

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH
ĐÀO TẠO NĂM 2021**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0	0
1	Tiến sĩ					
2	Thạc sĩ					
B	ĐẠI HỌC			1101	875	79,47
3	Đại học chính quy			831	631	75,93
3.1	Chính quy			551	439	79,67
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học					
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			551	439	79,67
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			421	357	84,79
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100	86	86
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	235	232	98,72
3.1.2.1.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
3.1.2.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10	0	0
3.1.2.1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10	0	0
3.1.2.1.6	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	6	0	0
3.1.2.1.7	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
3.1.2.1.8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
3.1.2.1.9	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	16	53,33
3.1.2.1.10	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	23	76,66
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			70	69	98,57

3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	20	21	105
3.1.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	50	48	96
3.1.2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản			0	0	0
3.1.2.3.1	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi			20	0	0
3.1.2.4.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	20	0	0
3.1.2.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			40	13	32,5
3.1.2.5.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	40	13	32,5
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			280	192	68,57
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			270	192	71,11
3.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100	45	45
3.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	115	139	120,9
3.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	27	0	0
3.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10	8	80
3.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	18	0	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý			10	0	0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10	0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					
4	Đại học vừa làm vừa học			270	244	90,37
4.1	Vừa làm vừa học			40	32	80
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			40	32	80
4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	32	80
4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
4.1.2	Kinh doanh và quản lý			0	0	0



kk

4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			30	23	76,66
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			30	23	76,66
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	23	76,66
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			200	189	94,5
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			200	189	94,5
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	200	189	94,5
4.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
4.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
4.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý			0	0	0
4.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0	0
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0	0	0
4.4.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
4.4.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý			0	0	0
4.4.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0	0	0
5	Từ xa					
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			20	7	35
6	Cao đẳng chính quy			20	7	35
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	7	35
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0



dk

6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0	0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0

Ninh Bình, ngày 23 tháng 5 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Vũ Văn Trường

HNNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2022

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Giáo dục Tiểu học.	51140202	4627/QĐ-BGDĐT-ĐH&SDH	21/12/2003	26/QĐ-BGDĐT	03/01/2011		2000	2019					
2	Sư phạm Hoá học	7140212	6814/QĐ-BGDĐT	26/10/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2021		0			
3	Khoa học cây trồng	7620110	7871/QĐ-BGDĐT	19/11/2008	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2009	2009		0			
4	Giáo dục Mầm non	7140201	6814/QĐ-BGDĐT	26/10/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2021		0			
5	Kế toán	7340301	8025/QĐ-BGDĐT	20/12/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2021		0			
6	Sư phạm Vật lý	7140211	7871/QĐ-BGDĐT	19/11/2008	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2021		0			
7	Du lịch	7810101	2880/QĐ-BGDĐT	08/08/2018				2019	2021		0			
8	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1201/QĐ-BGDĐT	07/04/2021				2021	2021		0			
9	Việt Nam học	7310630	7260/QĐ-BGDĐT	13/11/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2010	2018		0			
10	Giáo dục Mầm non	51140201	4627/QĐ-BGDĐT-ĐH&SDH	21/12/2003	26/QĐ-BGDĐT	03/01/2011		2000	2021		0			
11	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	1200/QĐ-BGDĐT	07/04/2021				2021	2021		0			
12	Giáo dục Chính trị	7140205	671/QĐ-BGDĐT	27/02/2014	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2014	2014		0			
13	Sư phạm Sinh học	7140213	7871/QĐ-BGDĐT	19/11/2008	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2009	2015		0			
14	Quản trị kinh doanh	7340101	7260/QĐ-BGDĐT	13/11/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2021		0			
15	Sư phạm Ngữ văn	7140217	6814/QĐ-BGDĐT	26/10/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2015		0			
16	Giáo dục Tiểu học	7140202	679/QĐ-BGDĐT	02/03/2016	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2016	2021		0			
17	Sư phạm Toán học	7140209	6814/QĐ-BGDĐT	26/10/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2021		0			

kh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
44/QĐ-KĐCLV	10/08/2020	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Giáo dục Mầm non	7140201	185/QĐ-KĐCLV	28/05/2021	Trung tâm kiểm định chất lượng Trường đại học Vinh
2	Giáo dục Mầm non	7140201	185/QĐ-KĐCLV	28/05/2021	Trung tâm kiểm định chất lượng Trường đại học Vinh
3	Giáo dục Mầm non	7140201	185/QĐ-KĐCLV	28/05/2021	Trung tâm kiểm định chất lượng Trường đại học Vinh
4	Kế toán	7340301	185/QĐ-KĐCLV	28/05/2021	Trung tâm kiểm định chất lượng Trường đại học Vinh
5	Giáo dục Mầm non	7140201	185/QĐ-KĐCLV	28/05/2021	Trung tâm kiểm định chất lượng Trường đại học Vinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
1205/QĐ-UBND	30/09/2020	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Đinh Công Toàn	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Sở Nội vụ tỉnh Ninh Bình	Giám đốc
2	Bùi Văn Mạnh	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình	Giám đốc
3	Hoàng Trọng Lễ	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình	Phó Giám đốc
4	Đinh Văn Khâm	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình	Phó Giám đốc
5	Vũ Văn Trường	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Đại học Hoa Lư	Hiệu trưởng
6	Nguyễn Mạnh Quỳnh	Tiến sĩ	Nam	Chủ tịch	Đại học Hoa Lư	Chủ tịch Công đoàn trường
7	Dương Trọng Luyện	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Đại học Hoa Lư	Phó Hiệu trưởng
8	Phạm Quang Huân	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Đại học Hoa Lư	Phó Hiệu trưởng
9	Tạ Hoàng Minh	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	Đại học Hoa Lư	Phó Hiệu trưởng
10	Trần Thị Tố Vân	Đại học	Nữ	Ủy viên	Đại học Hoa Lư	Phó Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính
11	Đinh Thị Kim Khánh	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	Đại học Hoa Lư	Phó Trưởng Khoa Kinh tế
12	Nguyễn Thị Liên	Thạc sĩ	Nữ	Thư Ký	Đại học Hoa Lư	Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học
13	Lê Văn Tân	Đại học	Nam	Ủy viên	Trường THCS Thượng Hòa, Nho Quan, Ninh Bình	Hiệu trưởng
14	Hoàng Việt Hưng	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Đại học Hoa Lư	Bí thư Đoàn Trường
15	Lương Duy Quyền	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Đại học Hoa Lư	Trưởng phòng Tổ chức – Thanh tra



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
-----	--------------------------------------	------------------	-------------	------------------	-----------------------------



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	0	0	0
1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	20	7	0	
1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	100	86	67	93.75
1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	235	232	64	95.3
1.4	Giáo dục Chính trị	7140205	0	0	0	
1.5	Sư phạm Toán học	7140209	10	0	0	50
1.6	Sư phạm Vật lý	7140211	10	0	0	0
1.7	Sư phạm Hoá học	7140212	6	0	0	0
1.8	Sư phạm Sinh học	7140213	0	0	0	0
1.9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	0	0	0	0
1.10	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	30	16	0	0
1.11	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	30	23	0	0
2	Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	20	21	11	80
2.2	Kế toán	7340301	50	48	46	82.9



3	Nông lâm nghiệp và thủy sản		0	0	0	0
3.1	Khoa học cây trồng	7620110	0	0	0	0
4	Khoa học xã hội và hành vi		0	0	0	0
4.1	Việt Nam học	7310630	20	0	10	83.33
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0
5.1	Du lịch	7810101	40	13	0	0
	Tổng		0	0	0	0



CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2022

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (người học)

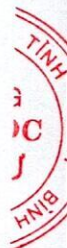
STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			
B	ĐẠI HỌC			1846
3	Đại học chính quy			1527
3.1	Chính quy			905
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			905
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			622
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	217
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	367
3.1.2.1.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.6	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.7	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.9	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	15
3.1.2.1.10	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	23
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			201



th

3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	55
3.1.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	146
3.1.2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản			0
3.1.2.3.1	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi			28
3.1.2.4.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	28
3.1.2.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			54
3.1.2.5.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	54
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			622
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			595
3.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	157
3.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	402
3.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	16
3.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	8
3.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	12
3.3.2	Kinh doanh và quản lý			27
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	27
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4	Đại học vừa làm vừa học			319
4.1	Vừa làm vừa học			76
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			76
4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	76
4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.2	Kinh doanh và quản lý			0
4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			23

4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			23
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	23
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			220
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			220
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	220
4.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
4.4.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.2	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			42
6	Cao đẳng chính quy			42
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	42
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0



dh

7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

Ninh Bình, ngày 23 tháng 5 năm 2022

dh

HIỆU TRƯỞNG



TS. Vũ Văn Trường

NHÂN DÂN



2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2022 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0
1	Tiến sĩ			0	0
2	Thạc sĩ			0	0
B	ĐẠI HỌC			0	804
3	Đại học chính quy			0	668
3.1	Chính quy			0	165
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	165
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0	72
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	59
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	13
3.1.2.1.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.1.6	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.1.7	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.1.8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0

3.1.2.1.9	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.1.10	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			0	52
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	11
3.1.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	41
3.1.2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản			0	0
3.1.2.3.1	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	4	0
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi			0	28
3.1.2.4.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	4	28
3.1.2.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0	13
3.1.2.5.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	13
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	503
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0	483
3.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	134
3.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	313
3.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	16
3.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	8
3.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	12
3.3.2	Kinh doanh và quản lý			0	20
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	20
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0

4	Đại học vừa làm vừa học			0	136
4.1	Vừa làm vừa học			0	19
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0	19
4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	19
4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4	0
4.1.2	Kinh doanh và quản lý			0	0
4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	7
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0	7
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	7
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	110
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0	110
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	110
4.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.3.2	Kinh doanh và quản lý			0	0
4.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0	0
4.4.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0
4.4.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2	0

4.4.2	Kinh doanh và quản lý			0	0
4.4.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2	0
5	Từ xa			0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	14
6	Cao đẳng chính quy			0	14
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3	23
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0

3
NH
2



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2021

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	0	12	113	1	126	142.5
1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	0	0	4	29	0	33	37
1.2	Sư phạm Hoá học	7140212	0	0	0	6	0	6	6
1.3	Sư phạm Toán học	7140209	0	0	1	6	0	7	8
1.4	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	0	0	1	13	0	14	15
1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	0	0	1	6	0	7	8
1.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	0	0	0	6	0	6	6
1.7	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	0	0	2	11	0	13	15



1.8	Sư phạm Sinh học	7140213	0	0	1	3	0	4	5
1.9	Giáo dục Mầm non	7140201	0	0	1	18	0	19	20
1.10	Giáo dục Chính trị	7140205	0	0	1	6	0	7	8
1.11	Giáo dục Mầm non	51140201	0	0	0	9	1	10	14.5
2	Kinh doanh và quản lý		0	0	1	28	0	29	30
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	1	8	0	9	10
2.2	Kế toán	7340301	0	0	0	20	0	20	20
3	Nông lâm nghiệp và thủy sản		0	0	0	5	0	5	5
3.1	Khoa học cây trồng	7620110	0	0	0	5	0	5	5
4	Khoa học xã hội và hành vi		0	0	1	5	1	7	7.3
4.1	Việt Nam học	7310630	0	0	1	5	1	7	7.3
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	1	13	0	14	15
5.1	Du lịch	7810101	0	0	1	13	0	14	15
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		0	0	15	164	2	181	199.8
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								



3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	0	0	0	0	0	0
1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh doanh và quản lý		0	0	1	0	0	1	0.4
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kế toán	7340301	0	0	1	0	0	1	0.4
3	Nông lâm nghiệp và thủy sản		0	0	0	0	0	0	0
3.1	Khoa học cây trồng	7620110	0	0	0	0	0	0	0
4	Khoa học xã hội và hành vi		0	0	0	0	0	0	0
4.1	Việt Nam học	7310630	0	0	0	0	0	0	0
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0	0	0	0
5.1	Du lịch	7810101	0	0	0	0	0	0	0

	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	0	1	0	0	1	0.4
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

✓





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	0	0	0	0	0

Handwritten signature



5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2021

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	81	10499
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1361
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	3	700
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	58	6138
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	800
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	13	1500
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1242
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	19	1400
	Tổng	101	13141

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2022

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
2	Thạc sĩ			0
B	ĐẠI HỌC			871
3	Đại học chính quy			571
3.1	Chính quy			571
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			571
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			461
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	150
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	235
3.1.2.1.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10
3.1.2.1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10
3.1.2.1.6	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	6
3.1.2.1.7	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.1.2.1.9	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25
3.1.2.1.10	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			70
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	20

ll

3.1.2.2.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	50
3.1.2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản			0
3.1.2.3.1	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi			20
3.1.2.4.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	20
3.1.2.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			20
3.1.2.5.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
3.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý			0
3.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4	Đại học vừa làm vừa học			300
4.1	Vừa làm vừa học			70
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			50
4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25
4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25
4.1.2	Kinh doanh và quản lý			20
4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	20
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0



10

4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			210
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			190
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100
4.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10
4.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10
4.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20
4.3.2	Kinh doanh và quản lý			20
4.3.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	20
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			20
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			15
4.4.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5
4.4.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10
4.4.2	Kinh doanh và quản lý			5
4.4.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			15
6	Cao đẳng chính quy			15
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	15
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0



Handwritten signature

7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
-----	---	----------	--	---

Ninh Bình, ngày 16 tháng 5 năm 2022



TS. Vũ Văn Trường

